

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT HÀNG HẢI
Năm báo cáo 2019

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200563063
- Vốn điều lệ: 151.397.450.000 đồng
- Địa chỉ: Số 8A đường Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
- Số điện thoại: 0225.3766.561
- Số fax: 0225.3765.671
- Website: <http://maserco.com.vn>
- Mã cổ phiếu : MAC

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải tiền thân là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng hải được thành lập theo Quyết định số 695/QĐ/TCCB-LĐ ngày 13/04/1993 của Bộ GTVT do Bộ trưởng ký thành lập DNNN là: **Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng hải I**. Đến năm 2000 Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam là đơn vị chủ quản đã quyết định cải cách Công ty bằng phương án thay đổi nhân sự cấp cao của Công ty, đồng thời hỗ trợ một phần vốn và dịch vụ khác để tạo đà cho Công ty phát triển. Để tăng hiệu quả hơn nữa hoạt động SXKD và thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước trong việc đổi mới các Doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh cho các Doanh nghiệp khi tham gia hội nhập, tháng 9/2003 Công ty đã tiến hành cổ phần hoá nhằm đa dạng hoá sở hữu, đa dạng các yếu tố cạnh tranh làm động lực phát triển và xác lập mô hình hữu hiệu trong nền kinh tế thị trường.

Với số vốn điều lệ ban đầu là 4 tỷ đồng, trong đó phần góp vốn của Tổng Công ty Hàng hải (đại diện vốn Nhà nước) là 1,2 tỷ đồng (chiếm 30%) và các cổ đông là CBCNV trong Công ty là 2,8 tỷ đồng (chiếm 70%).

Theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển DNNN Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng hải I trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty cổ phần

Gọi là: *Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải*

Sau khi tiến hành cổ phần hoá, Công ty đã tổ chức sắp xếp lại mô hình quản lý và hoạt động SXKD, giải quyết các lao động dôi dư theo Nghị định 41/CP của Chính phủ, đồng thời tuyển dụng thêm một số CBCNV phù hợp với các loại hình kinh doanh dịch vụ mới. Công ty tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao năng lực các ngành nghề truyền

thông: gia công cơ khí, đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy từ chỗ chỉ đóng mới các loại tàu 1.000 tấn thì nay đã đóng được các loại tàu có trọng tải đến 4.000 tấn.

Trong giai đoạn 2004 đến 2007, Công ty đã tiến hành tăng vốn để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty đã ba lần phát hành trái phiếu chuyển đổi và hai lần phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Kết quả của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi lần thứ nhất và phát hành cổ phiếu thưởng lần thứ nhất làm vốn điều lệ công ty tăng lên là 8 tỷ đồng. Kết quả của việc phát hành cổ phiếu thưởng lần thứ hai làm vốn điều lệ Công ty tăng lên 10 tỷ đồng. Kết quả của việc phát hành trái phiếu chuyển đổi lần thứ hai và lần thứ ba làm vốn điều lệ của Công ty tăng lên 32 tỷ đồng. Năm 2010 công ty thực hiện xong kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 32 tỷ đồng lên 55 tỷ đồng từ nguồn chia cổ phiếu thưởng năm 2009 và phát hành 1,9 triệu cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đ/ cổ phiếu.

Năm 2014 công ty tiếp tục tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ lên thành 63.331.230.000 đồng. Thực hiện việc niêm yết thành công 833.312 cổ phiếu từ việc phân chia thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu và CBCNV Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Năm 2015, Công ty chào bán 6.333.123 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đ cho cổ đông hiện hữu, tỷ lệ thực hiện 1:1. Phát hành 442.736 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014, tỷ lệ 7%. Vốn điều lệ tăng lên: 131.089.820.000 đồng. Năm 2016, Công ty phát hành 1.310.307 cổ phiếu để trả cổ tức 2015, tỷ lệ : 10%, vốn điều lệ tăng lên: 144.192.890.000 đồng.

Năm 2018, Công ty phát hành 720.456 cổ phiếu để trả cổ tức 2017, tỷ lệ 5%, vốn điều lệ tăng lên 151.397.450.000 đồng.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; Hoạt động môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;

- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc, container;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động của đại lý bảo hiểm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm;

Địa bàn kinh doanh:

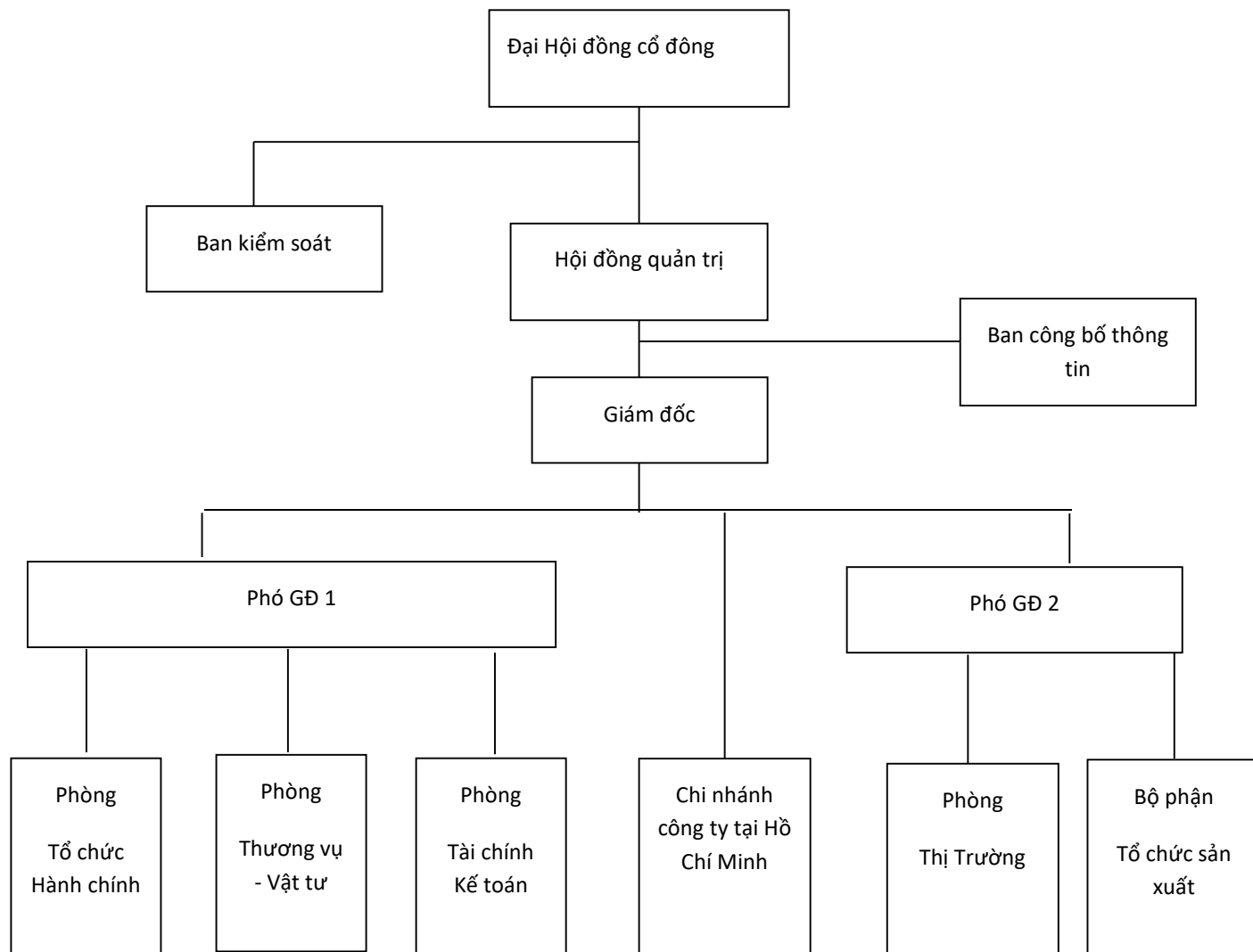
- Trụ sở chính: số 8A Đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

- Bãi Maserco 02: số 173 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng.

- Chi nhánh miền nam: số 97/48 đường số 08, Tầng Nhon Phú B, Quận 9, Hồ Chí Minh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị.



– Cơ cấu bộ máy quản lý.

1. Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị:

- Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và quyết định mức lương của họ;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
- Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;

- f. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
- g. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
- h. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;
- i. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý hoặc người đại diện của Công ty khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);
- j. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;
- k. Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.

3. Giám đốc công ty:

- a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
- c. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;
- d. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
- e. Vào ngày [31 tháng 10] hàng năm, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm.
- f. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;
- g. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.

i. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và pháp luật.

4. Phó giám đốc công ty

a. Chức năng, nhiệm vụ:

- Giúp việc cho Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Giám đốc;

- Chủ động và tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả các hoạt động.

b. Quyền hạn:

Theo ủy quyền bằng văn bản của Giám đốc phù hợp với từng giai đoạn và phân cấp công việc.

5. Các rủi ro: Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản .

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện. Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để HĐQT và Ban giám đốc xem xét.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv

a. Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019:

Chỉ tiêu	KH 2019(đồng)	Thực hiện 2019	Tỷ lệ % so với KH
Tổng Doanh thu	165.000.000.000	164.560.777.452	99,73
Lợi nhuận sau thuế	12.500.000.000	12.046.214.089	96,37
Tỷ lệ cổ tức	7%	5%	

2. Tổ chức và nhân sự

1. Tổ chức và nhân sự

Hội đồng quản trị

-Ông Nguyễn Văn Cường	Chủ tịch HĐQT
-Ông Tạ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT
-Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	Thành viên HĐQT
-Ông Đặng Mỹ Dương	Thành viên HĐQT
-Ông Nguyễn Đỗ Đạt	Thành viên HĐQT
-Ông Trần Việt Quân	Thành viên HĐQT
-Ông Lê Phúc Tùng	Thành viên HĐQT
-Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

- Bà Lê Thị Hoàng Trinh	Trưởng ban kiểm soát
- Bà Vũ Thị Hậu	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Trịnh Thị Minh Phương	Thành viên ban kiểm soát

Ban Giám đốc

- Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc
- Bà Trần Thanh Nhân	Phó Giám đốc
- Ông Đặng Mỹ Dương	Phó Giám đốc

Tiểu sử tóm tắt hội đồng quản trị, ban giám đốc công ty

✓ **Ông: NGUYỄN VĂN CƯỜNG** - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty.

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 05/11/1965

Số CMND: 030949213 , ngày cấp: 2.8.2001, nơi cấp: C.A Hải Phòng.

Địa chỉ thường trú: 5/14 Trần Phú, Hải Phòng.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế Vận tải Biển

Quá trình công tác:

- 1990 – 1993: CB thị trường- Công ty Liên doanh Germartrans Việt Nam
- 1993 – 2000: Phó GD chi nhánh HP- Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận Chuyển (Germadept)
- 2000 – 2003: Giám đốc- Công ty Cung ứng và dịch vụ Hàng hải I
- 2003 – nay: Chủ tịch HĐQT- Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

✓ **Ông: TẠ MẠNH CUỜNG** - thành viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 30/01/1965

Số CMND: 031600536 , ngày cấp: 26.6.2006, nơi cấp: C.A Hải Phòng.

Địa chỉ thường trú: 22/67 Tô Hiệu, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng – Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- 1988 – 1992: nhân viên- Xí nghiệp giày dép số 5 Hải Phòng
- 1992 – 2000: Công ty liên doanh TNHH GIANT-V
- 2001 – 2010: Phó giám đốc, Giám đốc - Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải
- 2010 - T11/2014 : Giám đốc- Công ty TNHH Cảng Hải An.
- T11/2014-nay: Tổng Giám đốc- Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

✓ **Ông: NGUYỄN HỮU VĨNH** - thành viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 25/3/1981

Số CMND: 040081000064 , ngày cấp: 28/7/2016 tại cục ĐKQL và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Phòng 1108, nhà 17T4, Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- T7/2008-T12/2009: Chuyên viên đầu tư – Công ty CP Bảo hiểm Hàng không
- T12/2009-T5/2013: Trưởng phòng đầu tư- Công ty CP Bảo hiểm Hàng không
- T5/2013- T3/2015: Phó ban đầu tư- Công ty CP Bảo hiểm Hàng không
- T5/2015-T9/2015: Thành viên HĐQT- Công ty CP MHC.
- T4/2016- nay: Thành viên HĐQT – Công ty CP Cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng hải.

- T6/2010- nay: Chủ tịch HĐQT- Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội.
- T11/2011- nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc - Công ty CP phát triển hạ tầng Hà Nội.
- T11/2016 – nay: Chủ tịch HĐQT – Công ty CP VLG Sao Kim.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

✓ **Ông: TRẦN VIỆT QUÂN** - thành viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 15/09/1975

Số CMND: 011947251 , ngày cấp: 26/7/2012, nơi cấp: CA TP Hà Nội.

Địa chỉ thường trú: Số 220 Phố Quan Nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Đại học

Quá trình công tác:

- T8/2016 – nay: Kế toán trưởng, TB tài chính kế toán – Tập đoàn Nam Cường Hà Nội
- T6/2008- T8/2016 : Kế toán trưởng – Phó ban tài chính kế toán(Kiêm nhiệm Trưởng ban thư ký tổng hợp trực thuộc Hội đồng quản trị).
- T6/2002- T6/2008 : Kế toán trưởng – Công ty CP xây dựng công trình 1 (thuộc CIENCO 1)
- T8/1996-T5/2002: Kế toán tổng hợp , kế toán viên (kiêm nhiệm Phó phòng kế toán dự án Tuyên Sơn thuộc Liên danh CIENCO 1- CIENCO 5)
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

✓ **Ông: ĐẶNG MỸ DƯƠNG** - thành viên Hội Đồng Quản Trị - Phó Giám đốc Công ty.

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 8/11/1982

Số CMND: 025638108, ngày cấp: 24/4/2012 , Nơi cấp : CA TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ thường trú: 443/185Q Lê Văn Sĩ, Phường 12, Quận 3 , TP Hồ Chí Minh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cao đẳng kinh tế vận tải biển

Quá trình công tác:

- T1/2004 – T6/2010: Nhân viên – Chi nhánh Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
- T3/2009 – T4/2017: Phó giám đốc Chi nhánh - Chi nhánh Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
- T4/2017 đến nay: Ủy viên HĐQT – Phó giám đốc Công ty CP cung ứng và Dịch vụ kỹ thuật Hàng hải.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

✓ **Ông: NGUYỄN ĐỖ ĐẠT** - thành viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: nam

Ngày sinh: 21/11/1982

Số CMND: 031082003757 cấp ngày 4/4/2016 do Cục trưởng Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp.

Địa chỉ thường trú: 32/29 Hai Bà Trưng, An Biên, Lê Chân, Hải Phòng.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế đối ngoại/ Kỹ sư Địa Vật Lý.

Quá trình công tác:

- T3/2005 – T6/2005: Nhân viên TTHQ và GN – Công ty TNHH Minh Nhật.
- T7/2005- T3/2005 : Trợ lý Giám đốc – Công ty TNHH Minh Nhật.
- T4/2007-T3/2010: Phó Giám đốc Kiêm Giám đốc dự án
- T4/2010 đến nay: Giám đốc- Công ty TNHH Minh Nhật.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có

✓ **Ông: LÊ PHÚC TÙNG** - thành viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: nam

Ngày sinh: 28/5/1971

Số CMND: 024744992 cấp ngày 8/7/2007 tại C.A TP HCM

Địa chỉ thường trú: 362/12 Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP. HCM

Trình độ chuyên môn: Đại học Ngoại ngữ.

Quá trình công tác:

Tháng 5/2005- T3/2011 Phó tổng giám đốc- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn

Tháng 4/2011-T2/2012 Tổng giám đốc – Công ty CP Hàng hải Sài Gòn.

Tháng 3/2012-T10/2014 Giám đốc Trung tâm DVVC sà lan TMS

Tháng 11/2014- T 3/2018: Giám đốc Cảng ICD Transimex

Từ 4/2018 đến nay: Phó tổng giám đốc Công ty CP Transimex

✓ **Ông: NGUYỄN BẢO TRUNG** - thành viên Hội Đồng Quản Trị

Giới tính: nam

Ngày sinh: 5/11/1982

Số CMND: 0000001082007565 cấp ngày 17/4/2015 tại Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Phòng A2018, tòa A chung cư SkyCity, 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Trình độ chuyên môn: Logistics Experts.

Quá trình công tác:

Năm 2004-2009 – Phó phòng khai thác Công ty CP Hàng hải Đông Đô

Năm 2009-2014 – North Contract Logistics Manager – CT TNHH Maersk Việt Nam

Từ 2014 đến nay – Giám đốc phía Bắc – Công ty CP Transimex.

✓ **Bà: TRẦN THANH NHÀN - Phó Giám đốc Công ty**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 31/01/1972

Số CMND: 030819277 , cấp ngày : 1.10.2004, nơi cấp: CA Hải Phòng.

Địa chỉ thường trú: Số 7/43 Lê Đại Hành – Hồng Bàng – Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 1995 -2004: Nhân viên- Cty giấy Hợp Lực nay là Cty giấy Phúc An
- Từ 2004-2007: Nhân viên- Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải
- Từ 2007 - T5/2009: Phó TP kế toán- Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải.
- Từ T6/2009- T4/2017: Kế toán trưởng- Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải.
- Từ T4/2017- nay: phó Giám đốc Công ty ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có.

✓ **Bà: LÊ THỊ HOÀNG TRINH - Trưởng ban kiểm soát Công ty**

Giới tính: Nữ

Ngày sinh : 13/07/1970

Số CMND: 030774790 do Công an Hải Phòng cấp ngày 18/05/2009

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số 20/24/147 Đình Đông, Phường Đông Hải, Quận Lê Chân, Hải Phòng

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 1988 -2001: Nhân viên- Phó Phòng kế toán - Cty giấy Hợp Lực.
- Từ 2002-2007 : Kế toán trưởng – Công ty Cp Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
- Từ 2007-2012: Thành viên ban kiểm soát- Công ty Cp Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
- Từ 2012 – nay: Trưởng ban kiểm soát - Công ty Cp Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có.

✓ **Bà : VŨ THỊ HẬU** - Thành viên Ban kiểm soát

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 11/8/1988

Số CMND: 14553435 , cấp ngày : 12/10/2010 , nơi cấp: Hưng Yên.

Địa chỉ thường trú: Thôn Phan Bôi- xã Dị Sử- Huyện Mỹ Hào- Tỉnh Hưng Yên.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kế toán – Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội.

Quá trình công tác:

- Từ 6/2010-T8/2012: Kiểm toán viên- CT CP đầu tư HT Vina
- Từ T8/2012-T2/2018 : Kế toán tổng hợp – CT TNHH Sản xuất và TM Minh Ngọc
- Từ T2/2018 đến nay: Kế toán trưởng- CT CP dịch vụ Logistics Thăng Long

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có.

✓ **Bà: TRỊNH THỊ MINH PHƯƠNG** - Thành viên Ban kiểm soát

Giới tính: Nữ

Ngày sinh: 16/7/1981

Số CMND: 031047800 , cấp ngày : 14.4.2014, nơi cấp: CA Hải Phòng.

Địa chỉ thường trú: Số 1/68 Nguyễn Trãi – Ngô Quyền – Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 2005- nay : Nhân viên- Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không có.

Tỉ lệ sở hữu cổ phần cổ đông nội bộ và người có liên quan:

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ /Quan hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ (31/12/2018)	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ Ghi chú
1	Nguyễn Văn Cường	CT HĐQT,GD	161.622	1.07%
	Vũ Thị Thanh Hương	Vợ	26.726	0.18%
	Nguyễn Văn Hùng	Anh ruột	10.134	0.07%
	Nguyễn Thị Lệ Mỹ	Con	0	
	Nguyễn Thị Minh Nhật	Con	0	
2	Tạ Mạnh Cường	TV HĐQT	36.744	0.24%
	Trịnh Thị Hương	Vợ	0	
	Tạ Phương Hà Quyên	Con	0	
	Tạ Tuấn Đạt	Con	0	
3	Nguyễn Hữu Vĩnh	TV HĐQT	289.128	1.91%
	Đỗ Thị Mai	Vợ	83.980	0.55%
	Nguyễn Hữu Lâm	Em trai	138.107	0.91%
4	Trần Việt Quân	TV HĐQT	0	
	Trần Anh Quang	Bố	0	
	Nguyễn Thị Phương	Mẹ	0	
	Trần Bảo Linh	Vợ	0	
	Trần Quang Vinh	Anh	0	
	Trần Huyền Phương	Em	0	
5	Nguyễn Đỗ Đạt	TV HĐQT	96.258	0.64%
	Nguyễn Văn Năm	Bố	36.750	0.24%
	Đỗ Thị Minh	Mẹ	183.185	1.2%
	Nguyễn T. Thùy Dương	Chị	0	
	Hoàng Thị phương Loan	Vợ	6.413	0.042%
	Nguyễn Văn Hoàng Thành	Con		
	Công ty TNHH Minh Nhật	Giám đốc	0	
6	Đặng Mỹ Dương	TV HĐQT	115.290	0.76
	Đặng Viêm	Bố	0	
	Nguyễn Kim Dung	Mẹ	0	

	Hoàng Minh Thu	Vợ	0	
	Đặng Minh Đức	Con	0	
	Đặng Nhật Nam	Anh	2.408	
	Đặng Quang Sáng	Em	0	
7	Lê Phúc Tùng	TV HDQT	0	
	Lê Tấn Quyền	Bố	0	
	Lê Thị Nở	Mẹ	0	
	Lê Thị Anh Thy	Em	0	
	Trương Kim Yến	Vợ	0	
	Lê Phúc Chinh	Con	0	
	Lê Kim Ngân	Con	0	
8	Nguyễn Bảo Trung	TV HDQT	0	
	Nguyễn Văn Bảo	Bố		
	Trịnh Thị Ngọc Diệp	Mẹ		
	Nguyễn Bảo Anh	Anh trai		
	Nguyễn Bảo Long	Anh trai		
	Nguyễn Bảo Ngọc	Em trai		
	Vũ Thị Ngọc Diệp	Vợ		
8	Lê T. Hoàng Trinh	TBKS(nhiệm kỳ III)	20.495	0.14%
	Trần Ngọc Thắng	Chồng	0	
	Trần Ngọc Minh	Con	0	
	Trần Công Bình	Con	0	
9	Vũ Thị Hậu	TV BKS	0	
	Vũ Văn Hiệp	Bố	0	
	Lê Thị Nguyên	Mẹ	0	
	Vũ Hữu Hiền	Anh trai	0	
	Vũ Văn Lực	Em trai	0	
	Đoàn Hữu Trung	Chồng	0	
	Đoàn Hữu Minh Khang	Con	0	
10	Trịnh Thị Minh Phương	TV BKS	526	
	Trịnh Khắc Bệch	Bố	0	
	Nguyễn Thị Hoài	Mẹ	0	

	Bùi Vĩnh Anh	Chồng	6.359	
	Trịnh Thị Hương	Chị	0	
	Trịnh Khắc Hải	Anh	0	
	Trịnh Khắc Hoàn	Anh	0	
12	Trần Thanh Nhân	Phó GD	16.668	0.11%
12.1	Vũ Xuân Phương	Chồng	0	
13	Trịnh Thị Thu Trang	NV CBTT	4.443	0.03%
13.1	Đình Xuân Huy	Chồng	0	

– Số lượng cán bộ, nhân viên.

Đơn vị	Số lượng người
Ban giám đốc	3
Phòng Tổ chức hành chính	6
Phòng Kế toán tài chính	5
Phòng Thị trường	8
Phòng Thương vụ vật tư	4
Bộ phận Tổ chức sản xuất	143
Chi nhánh miền nam	134
Tổng số	303

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư lớn: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án), tình hình thực hiện các dự án lớn.

* Các khoản đầu tư tài chính:

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tiền gửi có kì hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là 3.000.000.000 VND và trái phiếu Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam là 1.000.000.000 VND.

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 như sau:

Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco: 886.050.000 VNĐ

Công ty Cổ phần Hải Minh: 786.585.670VND.

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An: 2.377.778.160 VND.

Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương : 900.000.000VND.

Công ty Cổ phần thực phẩm Vijais: 600.000.000VND.

Công ty Cổ phần Đầu tư MLU: 300.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng: 81.600.000 VND.

Công ty Cổ phần Cảng Mipec: 25.525.500.000 VNĐ

b) Các công ty con, công ty liên kết(tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

4. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	244.580.225.779	254.866.404.530	Tăng 4,2%
Doanh thu thuần	180.668.268.189	157.118.630.584	Giảm 13,03%
Lợi nhuận từ HĐKD	13.941.319.154	14.470.316.266	Tăng 13,38%
Lợi nhuận khác	(891.657.688)	326.555.701	Tăng 366.23 %
Lợi nhuận trước thuế	13.049.661.466	14.796.871.967	Tăng 13,38 %
Lợi nhuận sau thuế	10.736.455.873	12.046.214.089	Tăng 12,19%
Tỷ lệ trả cổ tức	5%	Tạm ứng 5%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú/Note
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,74	2,35	
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	2,03	3,66	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,23	0,25	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,33	0,33	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	3,78 0,73	3,22 0,62	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản			
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh	0,06	0,076	

thu thuần			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,057	0,06	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,043	0,05	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,08	0,092	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Vốn điều lệ: 151.397.450.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

b) Cơ cấu cổ đông:

Cổ đông lớn:

STT	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn(%)	Số lượng cổ phần năm giữ
1	Trong nước, <i>Trong đó:</i>		
	- Tổ chức trong nước.	55	8.330.721
	- Cá nhân trong nước	43	6.500.054
	Nước ngoài, <i>Trong đó:</i>		
	- Tổ chức nước ngoài	1	120.912
	- Cá nhân nước ngoài	1	188.058
2	Phân loại khác		
	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cổ phần trở lên		
	- Công ty CP Transimex.	32	4.880.580
	- Công ty CP MHC	11	1.732.500

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: (Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v) không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

*** Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

*** Tình hình tài chính.**

*** Kế hoạch phát triển trong năm 2019**

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	TH 2018	TH 2019	% tăng trưởng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.668.268.189	157.118.630.584	Giảm 13,03%
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	4.9090.091	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.668.268.189	157.113.721.493	Giảm 13,03%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.941.319.154	14.470.316.266	Tăng 3,79 %

2. Tình hình tài chính

Tại ngày 31/12/2019, vốn kinh doanh của Công ty là 254.866.404.530 đồng, gồm:

Vốn kinh doanh	Số tiền (đồng)
Nợ ngắn hạn	63.424.048.400
Nợ dài hạn	0
Nguồn vốn chủ sở hữu, trong đó:	191.42.356.130
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	151.397.450.000
- Thặng dư vốn cổ phần	(643.572.900)
- Các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40.688.479.030

Tại ngày 31/12/2019, nguồn vốn kinh doanh của Công ty đã được sử dụng đầu tư vào các hạng mục sau:

Nguồn vốn	Số tiền(đồng)
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.518.230.958
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	84.308.408.321
Hàng tồn kho	40.709.459.809
Tài sản ngắn hạn khác	574.887.496
Các khoản phải thu dài hạn	35.053.200.000
Tài sản cố định	33.612.924.566
Tài sản dở dang dài hạn	3.317.237.051
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	32.243.371.854
Tài sản dài hạn khác	1.528.684.475

* Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có TSSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	03-15
Phương tiện vận tải	06-15
Dụng cụ quản lý	05

* Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định theo giá gốc, là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình của Công ty bao gồm: quyền sử dụng đất của thửa đất số 10 khu tái định cư Thọ Quang 2, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng với diện tích 110m² và phần mềm ứng dụng quản lý khai thác container rỗng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng.

- Thanh toán các khoản nợ đến hạn :

Công ty luôn thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản nợ và khoản vay đến hạn, đến thời điểm.

- Các khoản phải nộp theo luật định:

Công ty thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ nộp thuế giá tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp Nhà nước khác theo đúng quy định hiện hành. Số dư các khoản thuế và phải nộp cho nhà nước như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2019(đồng)
Thuế giá trị gia tăng	727.444.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	650.657.878
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	298.407.100

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

- Trích lập các quỹ theo luật định: Công ty thực hiện trích lập các quỹ dựa trên cơ sở lợi nhuận hàng năm và kế hoạch phát triển của Công ty theo đúng điều lệ của Công ty và luật định. Mức trích lập cụ thể cho từng năm sẽ do đại hội đồng cổ đông quyết định dựa trên đề xuất của HĐQT.

- Tình hình công nợ hiện nay

Các khoản vay nợ ngắn hạn và dài hạn:

Khoản vay	31/12/2019 (đồng)
<u>Vay ngắn hạn:</u>	
- Ngân hàng Công thương VN-CN Ngô Quyền.	10.588.232.077
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN- Chi nhánh HP	9.252.585.554
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN- Chi nhánh HP.	6.495.200.808
<u>Vay dài hạn.</u>	

Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	31/12/2019 (đồng)
Phải thu ngắn hạn	84.308.408.321
- Phải thu khách hàng	64.715.246.507
- Trả trước cho người bán	5.558.431.189
- Phải thu khác	26.032.477.271
- Dự phòng phải thu khó đòi	(11.997.746.646)
Phải thu dài hạn	35.053.200.000
- Phải thu dài hạn khác	35.053.200.000

Các khoản phải trả:

Chỉ tiêu	31/12/2019 (đồng)
Nợ ngắn hạn	63.424.048.400
- Phải trả người bán	11.041.763.715
- Người mua trả tiền trước	456.057.858
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.725.204.815
- Phải trả người lao động	2.697.176.809
- Chi phí phải trả	174.522.770
- Phải trả ngắn hạn khác	20.423.117.617
- Vay và nợ thuê tài chính	26.336.018.439
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	570.186.377

Nợ dài hạn	
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Chính sách lương: Công ty xây dựng thang bảng lương tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật, công nhân, chức danh, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng quỹ lương, trả lương và các chế độ khác cho người lao động đúng theo quy định của Bộ luật lao động. Công ty trả lương theo 2 hình thức: lương thời gian và lương khoán sản phẩm.

- Chính sách thưởng: tiền thưởng được căn cứ theo Quy chế và Quyết định của HĐQT, Ban giám đốc Công ty theo kết quả kinh doanh.

- Chính sách xét tăng lương: Theo quy định hiện hành của nhà nước.

Chế độ phúc lợi: Công ty trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên: Công ty luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để Công đoàn và đoàn thanh niên Công ty hoạt động hiệu quả. Hằng năm cán bộ công nhân viên công ty đều được hưởng chế độ nghỉ mát, nghỉ dưỡng sức, chế độ tham quan.... Ngoài ra công ty cũng có những chính sách động viên, khuyến khích kết quả học tập của con cán bộ công nhân viên như tặng quà cho các cháu nhân dịp 1-6, trung thu...

- Chính sách đào tạo: Mục tiêu của Công ty trong quản lý nguồn nhân lực là: đảm bảo cho mọi cán bộ nhân viên của mình được đào tạo và huấn luyện tốt nhất để cho họ có đủ năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, ứng xử văn hóa, hoàn thành những nhiệm vụ được giao.

4. Kế hoạch phát triển trong năm 2020

Năm 2020 sẽ là một năm hết sức khó khăn thách thức đối với toàn thế giới khi phải đối đầu đại dịch Covid19 đang lan rộng khắp toàn cầu. Đến cuối tháng 3 hầu như tất cả các quốc gia đều nhiễm, hơn nửa triệu người đã nhiễm bệnh, vài chục ngàn người chết, đặc biệt là trên 3 tỷ người phải thực hiện biện pháp cách ly, hạn chế đi lại, tiếp xúc. Kinh tế toàn cầu gần như ngừng trệ, trong đó hai lĩnh vực mà Maserco đang cung ứng dịch vụ là vận tải container và dệt may hiện đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia thì phải hết quý II/2020 thế giới mới có thể cơ bản khống chế được dịch bệnh này và nền kinh tế toàn cầu chỉ bắt đầu khôi phục từng bước từ quý III/2020. Rất nhiều khả năng nền kinh tế thế giới sẽ rơi vào một chu kỳ suy thoái mới, và lần này, theo nhiều chuyên gia nhận định, sẽ khốc liệt hơn cuộc khủng hoảng tài chính 2008.

Dựa trên những nhận định, đánh giá, nghiên cứu về tình hình thị trường của năm 2019, Ban giám đốc xây dựng kế hoạch SXKD năm 2020 như sau:

(ĐVT: VND)

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020
1	Tổng doanh thu	120.000.000.000
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	Cân bằng thu chi
3	Tỷ lệ cổ tức	0%

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. **Về nhân sự HĐQT:** gồm 08 thành viên hiện đều đủ tư cách là thành viên của HĐQT theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty. Trong số 8 thành viên, có 6/8 thành viên không trực tiếp và 2/8 thành viên trực tiếp tham gia điều hành SXKD của Công ty.

2. Các phiên họp định kỳ và chế độ báo cáo của HĐQT năm 2019:

Trong năm 2019, HĐQT đã tiến hành 8 cuộc họp và thông qua nhiều nội dung quan trọng:

- Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh 2018 và kế hoạch kinh doanh 2019 của Công ty và trình ĐHĐCĐ;
- Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019;
- Thông qua việc miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng Công ty và bổ nhiệm người phụ trách kế toán công ty;
- Thông qua số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty 9 tháng đầu năm và thống nhất điều chỉnh giảm chỉ tiêu kế hoạch về doanh thu 2019
- Thông qua tạm ứng cổ tức 2019;
- Và nhiều quyết định quan trọng khác.

Ngoài ra, HĐQT cũng thường xuyên trao đổi, thảo luận giữa các thành viên, cùng phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh ngoài các lần họp chính thức. Trong các cuộc họp, tất cả các thành viên tham dự đầy đủ. Một số cuộc họp căn cứ vào tính chất và nội dung từng cuộc họp có mời Ban Kiểm soát, Ban giám đốc và Kế toán trưởng Công ty tham dự.

Các quyết định thông qua tại phiên họp đều thống nhất ý kiến 100% của các thành viên HĐQT tham dự. Các phiên họp đều được chuẩn bị chu đáo và tiến hành hết sức nghiêm túc, đảm bảo thời lượng và chất lượng, các nội dung đều mang tính thời sự và thiết thực kịp thời định hướng hoạt động kinh doanh của Công ty. Bám sát các chỉ tiêu Nghị Quyết đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 thông qua, Hội đồng quản trị đã vạch ra phương án kế hoạch và giao cho Ban điều hành thực hiện triển khai. Về cơ bản HĐQT đã quyết định các chủ trương, chiến lược, giải pháp kinh doanh của Công ty phù hợp với chủ trương chính sách của Nhà nước và tình hình kinh tế - xã hội.

3. Những kết quả thực hiện nghị quyết ĐHCĐ 2019

HDQT đã chỉ đạo triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị Quyết số 02 ngày 25/4/2018 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

a. Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019:

Tổng doanh thu 164,560 tỷ đồng, đạt 99,73% so với kế hoạch 165 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế 12,046 tỷ đồng, đạt 96,37% so với kế hoạch 12,5 tỷ đồng.

b. Công tác chỉ đạo Ban giám đốc triển khai tổ chức SXKD:

Trong năm qua theo như đúng dự đoán ban đầu của HDQT về vấn đề khó khăn của thị trường trong năm 2019 cũng như có những biến động xấu ngoài dự đoán, Theo đó HDQT đã luôn sâu sát chỉ đạo Ban Giám đốc Công ty tiếp tục quyết liệt triển khai việc cơ cấu lại mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, thu gọn cũng như đóng dịch vụ không hiệu quả hoặc không mang lại lợi nhuận kỳ vọng, Tập trung cao và mở rộng các ngành nghề kinh doanh có lợi nhuận. Vì thế mặc dù trong năm 2019 có nhiều khó khăn nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã dần đi vào ổn định và có hiệu quả mặc dù không đạt như kế hoạch nhưng MAC đã từng bước khẳng định vị thế cũng như uy tín tại Việt Nam và Campuchia. Cụ thể:

- Về sản xuất lắp đặt thiết bị treo (GOH): Công ty luôn giữ vững vị trí dẫn đầu về thị phần ở thị trường Việt nam và Campuchia. Thông qua hợp tác với đối tác Golstar Marine, Công ty đã tiếp xúc và giới thiệu trực tiếp sản phẩm dịch vụ trực tiếp các hãng bán lẻ lớn như Primark, Mango cũng như đại diện của đối tác đã qua thăm trực tiếp để tìm hiểu qui trình và cơ sở hạ tầng của MAC tại Việt Nam, Campuchia và được đánh giá rất cao, cũng như đây cũng là lần đầu tiên các hãng bán lẻ qua thăm trực tiếp vendor. Đón đầu cơ hội các FTA với Nhật bản và Hàn Quốc, việc quyết liệt sale và mở rộng lượng hàng treo đi Hàn Quốc và Nhật Bản bước đầu đã có kết quả khả quan trong năm 2019, điều này giúp Maserco có một lợi thế cạnh tranh khác biệt trên thị trường, giúp ổn định và mở rộng thị phần trong những năm tới.

- Về lĩnh vực khai thác depot và sửa chữa container: Như dự báo trong năm 2019, tình hình khó khăn trong mảng dịch vụ này đặc biệt là các đối tác đến từ Trung Quốc (Gfortune, SITC) đã phá giá và các hãng tàu tự mở bãi để khai thác dẫn đến thị trường đang bị thu hẹp cũng như cạnh tranh cực kỳ khốc liệt, do vậy Công ty đã dừng việc hợp tác khai thác với các hãng tàu mà chuyển sang cho thuê kho bãi.

Ngoài ra Công ty còn là nhà thầu phụ về sửa chữa container cho PIP, Danalog, Cảng Nam hải.. đặc biệt là hợp tác mảng dịch vụ này cho Transimex hiện đang là cổ đông lớn của MAC (là một doanh nghiệp đầu ngành liên quan đến kho, bãi và Logistics) tạo điều kiện để MAC hoàn thiện dịch vụ cũng như tối đa hoá lợi nhuận các dịch vụ khác như GOH khi mà lượng lắp treo tại đây chiếm khoảng 40-50% tổng sản lượng của MAC tại

HCM (tiết giảm chi phí di chuyển và nhân công đi lại). Cũng như hứa hẹn hợp tác dự án cảng Mipec tại Hải Phòng

- Công ty vẫn tiếp tục triển khai hợp tác với đối tác tại Myanmar và quyết liệt triển khai trong năm nay khi bước đầu MAC đã có hỗ trợ từ Mearsk Line.

d. Công tác quản trị nội bộ Công ty:

Hội đồng quản trị đã từng bước thực hiện đổi mới công tác quản trị doanh nghiệp, thực hiện nghiêm chỉnh chức năng nhiệm vụ quản lý, giám sát mọi mặt hoạt động kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông tài khóa năm 2019.
- Tổ chức họp HĐQT trong năm và nhiều cuộc họp với Ban điều hành, Đảng ủy, Công đoàn... để kịp thời có những chính sách về chủ trương, biện pháp lớn về phương án đầu tư, về giải pháp công nghệ, về phát triển thị trường, về quản lý mô hình tổ chức cũng như việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao cho.
- Thực hiện việc công bố thông tin và các báo cáo cho các cơ quan thẩm quyền đảm bảo minh bạch, theo đúng quy định của Luật chứng khoán đối với Công ty đã niêm yết trên thị trường.
- HĐQT ra sức chăm lo đời sống vật chất cũng như tinh thần cho toàn thể người lao động trong Công ty, tạo ra môi trường làm việc ngày càng tốt hơn, người lao động ngày càng có cơ hội phát huy hết năng lực của mình trong công việc.
- Thực hiện tốt công tác tiền lương, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho toàn thể cán bộ công nhân viên, thanh toán lương đầy đủ và đúng hạn. Thường xuyên duy trì chế độ khen thưởng, kỷ luật và kịp thời động viên tinh thần làm việc của CBCNV. Đảm bảo chế độ tháng lương thứ 13 và các chế độ khen thưởng vào các dịp lễ Tết trong năm 2019.

4. Phương hướng – hoạt động sxkd 2020

Mặc dù đang phải đối mặt với những khó khăn thách thức rất lớn từ hậu quả của dịch bệnh và sự suy giảm của nền kinh tế toàn cầu, nhưng chúng ta cũng có những cơ hội phát triển tốt sau khi dịch bệnh được khống chế.

- Các hiệp định FTA, đặc biệt là EVFTA sẽ đi vào hiệu lực trong thời gian tới.
- Xu hướng dịch chuyển các cơ sở sản xuất ra khỏi Trung quốc ngày càng trở nên mạnh mẽ và Việt nam, Campuchia, Mianma (những nước mà Maserco có triển khai dịch vụ) sẽ là một trong những quốc gia được hưởng lợi lớn từ điều này.
- Môi trường kinh doanh sẽ được cải thiện ổn định và lành mạnh hơn sau cuộc thanh lọc lớn do hậu quả của dịch bệnh.

Trên cơ sở đó Hội đồng quản trị đã xác định phương hướng hoạt động của Maserco trong năm tới như sau:

- Theo sát tình hình diễn biến của kinh tế thế giới và trong nước, duy trì và củng cố các dịch vụ thế mạnh hiện có, chuẩn bị tốt mọi điều kiện để phát triển các dịch vụ khác khi điều kiện thị trường cho phép với mục tiêu cao nhất là đảm bảo an toàn về mọi mặt.

- Tăng cường công tác thị trường chăm sóc khách hàng, xây dựng chính sách giá cả hợp lý, đảm bảo tính cạnh tranh cho các khách hàng có sản lượng lớn.

- Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ việc tái cấu trúc Công ty, điều chỉnh cơ chế hoạt động, tăng cường công tác giám sát và nâng cao hiệu quả quản lý điều hành sản xuất trong toàn Công ty.

- *Tăng cường công tác nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, đảm bảo chất lượng dịch vụ.*

- Tiếp tục triển khai đầu tư dự án kho bãi tại Cái Mép.

- Tập trung mở rộng thị trường CBO và Myanmar (trong tương lai đây vẫn là hai thị trường nhiều tiềm năng).

- Nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm của CBCNV trong việc thực hiện nhiệm vụ, lựa chọn, đào tạo và bố trí đội ngũ cán bộ có chất lượng nhằm mục tiêu xây dựng doanh nghiệp có tính chuyên nghiệp cao; đồng thời có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với những CBCNV có những đóng góp xuất sắc cho sự phát triển của Công ty để CBCNV yên tâm làm việc, cống hiến lâu dài.

- Thực hiện tốt các biện pháp quản lý chi phí, hạn chế những chi phí không hợp lý trong sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, vốn đầu tư...nhằm tối ưu hóa lợi nhuận đảm bảo lợi ích tối đa cho cổ đông.

5. Một số chỉ tiêu cơ bản trình Đại hội cổ đông 2020

1. *Chỉ tiêu Tổng doanh thu: 120 tỷ đồng.*

2. *Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế: Cân bằng thu chi.*

V. Quản trị công ty

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Văn Cường	CT HĐQT	8	100%	
2	Ông Tạ Mạnh Cường.	TV HĐQT	8	100%	
3	Ông Nguyễn Hữu Vĩnh	TV HĐQT	8	100%	
4	Ông Trần Việt Quân	TV HĐQT	8	100%	

5	Ông Nguyễn Đỗ Đạt	TV HĐQT	8	100%	
6	Ông Đặng Mỹ Dương	TV HĐQT	8	100%	
7	Ông Lê Phúc Tùng	TV HĐQT	8	100%	
8	Ông Nguyễn Bảo Trung	TV HĐQT	6	75%	Bầu bổ sung từ 25/4/2019

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Giám đốc :

+ Triển khai thực hiện các nội dung khác trong nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên đảm bảo thực hiện các kế hoạch, nhiệm vụ đã được ĐHĐCĐ thông qua.

+ Chỉ đạo, giám sát và tổ chức việc thực hiện các quy định, quy chế quản lý nội bộ.

+ Phối hợp chỉ đạo công tác Công Đoàn và Đoàn thanh niên trong Công ty, thực hiện tốt các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với người lao động như đóng BHXH, BHYT....

+ Trong công tác quan hệ cổ đông: HĐQT Công ty luôn thông tin kịp thời các hoạt động, sự kiện của Công ty đến với các cổ đông qua báo chí, Website Công ty, công bố thông tin...

3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Thư ký Công ty-nhân viên công bố thông tin: giúp việc cho HĐQT Công ty có các hoạt động chủ yếu sau:

+ Đóng vai trò giúp việc tích cực cho các thành viên HĐQT, đảm bảo việc tổ chức các cuộc họp HĐQT được thực hiện theo đúng thể thức và các nghị quyết của HĐQT được ban hành phù hợp với quy định của pháp luật và Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

+ Hoạt động tích cực, là cầu nối giữa HĐQT với Ban Giám đốc, vai trò trong việc công bố thông tin theo luật định cũng như việc công bố thông tin đến các cổ đông các hoạt động và sự phát triển của Công ty. Cụ thể, luôn thông tin kịp thời các hoạt động, sự kiện của Công ty đến với các cổ đông qua Website Công ty, công bố thông tin....

4. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị :

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số 02.04/NQ-HĐQT	1/4/2019	Thông qua kế hoạch tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên 2019
2	Số 04.06/NQ-HĐQT	12/6/2019	Thông qua chốt danh sách cổ đông để thực hiện phương án chi trả cổ tức năm 2018 Thông qu việc lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán An Việt – CN Hải Phòng là đơn

			vị kiểm toán BCTC 2019
3	Số 06.06/NQ-HĐQT	30/6/2019	Thông qua miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng Công ty và bổ nhiệm người phụ trách kế toán Công ty.
4	Số 08.10/NQ-HĐQT	21/10/2019	Thông qua số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2019 và thống nhất điều chỉnh giảm chỉ tiêu kế hoạch về doanh thu 2019
5	Số 09/NQ- HĐQT		Vay vốn, sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đông Hải Phòng)
6	Số 11.12/NQ-HĐQT	18/12/2019	Thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2019

a. Kiểm soát thực hiện chỉ tiêu tài chính năm 2019

Đơn vị tính : Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	So sánh với 2018	So sánh KH 2019
1. Tổng doanh thu	183.649	164.560		99,73
- Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	180.668	157.113		
- Doanh thu hoạt động tài chính	2.005	7.040		
- Doanh thu thu nhập khác	976	406		
2. Tổng chi phí	170.600	149.764		
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	13.049	14.796		
4. Lợi nhuận sau thuế	10.736	12.046		
5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	733	796		

Công ty đã phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu cơ bản mà Đại hội đồng Cổ đông năm 2019 đã đề ra trong điều kiện vẫn còn nhiều khó khăn của sự cạnh tranh thị trường. Công ty tiếp tục triển khai cơ cấu lại mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, dừng những dịch vụ không có hiệu quả tập trung khai thác dịch vụ thế mạnh của Công ty, với sự cạnh tranh của khách hàng trên cùng dịch vụ Công ty đã liên tục phải giảm giá bán để ký được hợp

đồng với khách hàng bên cạnh đó sự tăng giá của vật tư cũng một phần tác động đến kết quả kinh doanh của Công ty

Cụ thể doanh thu sản xuất kinh doanh năm 2019 đạt 99,73 % , lợi nhuận đạt 96,37% so với kế hoạch .

Công ty đã tăng cường công tác phát triển thị trường, thực hiện tiết kiệm trong SXKD , đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành sản xuất , chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng. Công tác quản lý luôn được quan tâm , xây dựng các quy trình , quy chế phù hợp với thực tế và thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động.

b. Kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

- Hội đồng quản trị có sự nhất trí cao của các thành viên, HĐQT đã đưa ra những định hướng phát triển dựa trên dự kiến tình hình thị trường, tình hình kinh tế đất nước, phát huy lợi thế của Công ty để đưa ra phương án đầu tư phù hợp .Báo cáo HĐQT đã phản ánh đầy đủ , trung thực các hoạt động cũng như các công tác chỉ đạo, điều hành Công ty

- Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát Ban Giám đốc về việc thực hiện các Nghị quyết , kế hoạch kinh doanh . Giám sát các hoạt động điều hành sản xuất , công tác quản lý,

- Ban giám đốc đã xây dựng triển khai lại mô hình tổ chức quản lý sản xuất cho phù hợp. Giao quyền chủ động và phát huy sự sáng tạo, năng động của các đơn vị nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được an toàn , tuân thủ đúng quy định của Pháp luật và theo đúng định hướng Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Hội đồng quản trị và Ban giám đốc tổ chức họp đúng kế hoạch, đúng thời gian, trong sinh hoạt đã kiểm điểm , đánh giá , và đề ra biện pháp để có quyết định lớn về sản xuất kinh doanh, tài chính, đầu tư , mở rộng phát triển các dịch vụ thế mạnh của Công ty .Tuy nhiên vẫn còn danh mục đầu tư đã được thông qua tại đại hội nhưng đến nay việc thực hiện chưa đúng với tiến độ.

C . Kiểm tra công tác tài chính

- Công ty thực hiện nghiêm chỉnh các chế độ chính sách, luật về tài chính, kế toán, các chuẩn mực kế toán, các luật có liên quan : luật thương mại, luật doanh nghiệp, luật thuế... cùng các văn bản hướng dẫn.

- Mở và ghi chép đầy đủ các sổ sách bảng biểu về kế toán theo đúng qui định của luật Kế toán, luật Doanh nghiệp.

- Lưu trữ, bảo quản , sắp xếp các chứng từ , sổ sách tài liệu về kế toán theo qui định

- Báo cáo tài chính được kiểm toán theo đúng chuẩn mực kiểm toán, kế toán Việt nam đã đạt được mức độ tin cậy hợp lý trong báo cáo không còn có những sai sót trọng yếu và các vấn đề ngoại trừ.

d. Kiến nghị

- Các qui chế, qui định cần được bổ sung sửa đổi kịp thời và phải được quán triệt đến từng người lao động có liên quan.

- Thường xuyên đối chiếu công nợ với khách hàng thu hồi vốn để hoạt động sản xuất kinh doanh .

- Tăng cường hơn nữa năng lực điều hành chỉ đạo sản xuất kinh doanh của Ban giám đốc. Ban giám đốc cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản lý cho nguồn nhân lực trẻ để phục vụ cho sự phát triển của Công ty

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý.

- Thu nhập của HĐQT 421.500.000 đồng.

- Lương(thu nhập) của Ban Giám đốc: 770.523.400 đồng.

Trong đó: + Giám đốc: 286.387.600 đồng

+ Phó Giám đốc: 484.135.800 đồng.

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm(mua, bán, chuyển đổi, thưởng....)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
	Đặng Mỹ Dương	TV HĐQT	115.290		6.300		Tài chính cá nhân

- Các giao dịch khác: không có.

VI. Báo cáo tài chính

Số: 44/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/3/2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.110.986.584	155.030.413.829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.518.230.958	19.459.963.903
1. Tiền	111	5	15.518.230.958	14.932.197.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	4.527.765.939
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	3.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.308.408.321	88.038.443.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	64.715.246.507	67.879.058.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.558.431.189	5.510.283.028
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.1	26.032.477.271	26.646.672.199
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(11.997.746.646)	(11.997.570.582)
IV. Hàng tồn kho	140		40.709.459.809	40.098.085.837
1. Hàng tồn kho	141	11	40.709.459.809	40.098.085.837
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		574.887.496	1.433.920.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	574.887.496	1.412.476.550
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	-	21.444.160
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.755.417.946	89.549.811.950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.053.200.000	35.023.200.000

1. Phải thu dài hạn khác	216	10.2	35.053.200.000	35.023.200.000
II. Tài sản cố định	220		33.612.924.566	38.449.286.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	32.979.292.566	37.815.654.395
- Nguyên giá	222		65.243.763.611	64.890.430.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.264.471.045)	(27.074.776.348)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	633.632.000	633.632.000
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.317.237.051	2.252.109.322
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.317.237.051	2.252.109.322
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.243.371.854	12.758.363.773
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.3	31.457.513.830	12.864.044.576
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.4	(214.141.976)	(105.680.803)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9.2	1.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.528.684.475	1.066.852.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	1.528.684.475	1.066.852.460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		254.866.404.530	244.580.225.779
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.424.048.400	56.540.565.238
I. Nợ ngắn hạn	310		63.424.048.400	56.540.565.238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	11.041.763.715	18.251.367.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		456.057.858	77.272.598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	1.725.204.815	2.703.947.175
4. Phải trả người lao động	314		2.697.176.809	3.823.004.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	174.522.770	684.786.899

6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	20.423.117.617	3.724.261.085
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	26.336.018.439	26.012.884.727
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		570.186.377	1.263.040.877
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.442.356.130	188.039.660.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	191.442.356.130	188.039.660.541
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.397.450.000	151.397.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	14.117.746.134	13.580.923.134
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	22.862.255	22.862.255
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	26.547.870.641	23.681.998.052
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.501.656.552	12.945.542.179
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.046.214.089	10.736.455.873
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		254.866.404.530	244.580.225.779

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2019****Mẫu số B02 - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	157.118.630.584	180.668.268.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.909.091	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	157.113.721.493	180.668.268.189
4. Giá vốn hàng bán	11	24	131.153.419.714	149.897.492.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.960.301.779	30.770.775.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.040.557.781	2.005.272.715
7. Chi phí tài chính	22	26	2.192.995.208	1.950.529.017
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.982.726.500	1.953.107.100
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	637.793.039	927.553.603
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	15.699.755.047	15.956.646.177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.470.316.266	13.941.319.154
11. Thu nhập khác	31	27	406.498.178	975.863.889
12. Chi phí khác	32	28	79.942.477	1.867.521.577
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		326.555.701	(891.657.688)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.796.871.967	13.049.661.466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.750.657.878	2.313.205.593

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.046.214.089	10.736.455.873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	796	659

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.796.871.967	13.049.661.466
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	5.347.194.697	5.561.712.484
- Các khoản dự phòng	03	26	108.637.237	(84.304.295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.632.541)	12.999.492
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,27	(6.997.995.415)	(1.165.573.345)
- Chi phí lãi vay	06	26	1.982.726.500	1.953.107.100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.220.802.445	19.327.602.902
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.695.048.750	7.844.669.699
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(580.734.363)	(11.114.348.402)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		8.758.635.337	(3.749.699.288)

- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		375.757.039	56.066.562
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.947.655.345)	(1.976.341.236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(4.039.624.272)	(3.804.211.772)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.000.000	11.853.090
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.767.500.500)	(1.805.669.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.715.729.091	4.789.921.643
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.860.160.106)	(919.489.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	27	4.545.455	1.202.158.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.525.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.348.394.500	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.606.115.608	1.940.842.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.426.604.543)	2.223.511.860
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	92.634.623.144	126.737.400.164
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(92.311.489.432)	(124.466.363.731)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21b	(7.569.872.500)	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.246.738.788)	2.271.036.433
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.042.385.760	9.284.469.936
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.459.963.903	10.188.884.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.881.295	(13.390.533)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		20.518.230.958	19.459.963.903

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải, trụ sở đặt tại số 8A Đường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cung ứng và Dịch vụ Hàng Hải I, trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam thành công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0203000582 ngày 29/9/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười lăm ngày 23/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 151.397.450.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, kê khai hải quan, kiểm đếm hàng hóa; hoạt động môi giới thuê tàu biển; dịch vụ logistics; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc, container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa vỏ container;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
---------------	----------------	-----------------------------------

A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)

¹ Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 97/48 Khu phố 2, Đường số 8, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa container và cho thuê kho
--	---	--

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2019 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.115	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	23.200	23.220

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2018 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	23.170 VND/USD	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	23.170 VND/USD	23.270 VND/USD

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản vốn góp vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Đầu tư MLU, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng và Công ty Cổ phần cảng Mipec được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco chiếm tỷ lệ 55,38% vốn điều lệ của công ty này, tương ứng 886.050.000 VND. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco ngày 20/12/2010, thống nhất chuyển quyền kiểm soát của bên Việt Nam là Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải (Maserco) cho bên nước ngoài là ông Iwasaki Yoshinobu, theo đó, bên nước ngoài có toàn quyền biểu quyết, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, quyền bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco. Bên nước ngoài được coi là công ty mẹ và bên Việt Nam chỉ còn quyền chia lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu tài chính.

Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Hải Minh là 112.350.600 VND, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng là 6.720.000 VND, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An là 899.956.500 VND vào doanh thu tài chính.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2018 của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Hải Minh và Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty Cổ phần Đầu tư MLU và Công ty Cổ phần Cảng Mipec làm cơ sở xem xét dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty đều dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05-15/HĐHT/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 22/4/2015, Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/TC/PLHĐ/MTC-MAC ngày 06/7/2015 để cùng thực hiện việc kinh doanh dự án khai thác bãi container và các dịch vụ khác như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 70% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát với Tenglay Dry Port Co., Ltd. theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết ngày 30/3/2013 để cùng thực hiện việc kinh doanh các dịch vụ như sửa chữa, bảo trì, vệ sinh container. Công ty được chia 49% doanh thu và chi phí phát sinh chung của cả hai bên liên quan đến hoạt động này.

Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh tự theo dõi doanh thu, chi phí của mình phát sinh từ hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, sau đó cộng lại để phân chia doanh thu, chi phí theo tỷ lệ đã quy định trong hợp đồng.

4.7 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; đặt cọc, ký cược, ký quỹ, tạm ứng; cho mượn tiền, vật tư; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais để mua hộ cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi; khoản tiền chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư MLU để thực hiện các thủ tục đầu tư tại Bà Rịa - Vũng Tàu và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá

bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sửa chữa bộ (container treo, container dán, làm xà) được xác định bằng định mức chi phí nhân (x) số lượng container, xà chưa thực hiện xong.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: quyền sử dụng đất của thửa đất số 10, khu tái định cư Thọ Quang 2, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 110m² và phần mềm ứng dụng quản lý khai thác container rỗng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Phần mềm đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, khoản phải trả cho Công ty CP Hàng Hải Nam Dương ủy thác mua cổ phiếu của Công ty CP cảng Mipec, mượn vật tư, tạm nhập vật tư và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền điện, nước, cước điện thoại và internet và chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet và chi phí khác là các khoản chi phí đã phát sinh trong năm nhưng đến thời điểm 31/12/2019 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2019.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, đặt cọc và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Lãi bán các khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do nguyên nhân hàng không đúng chủng loại.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các

khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 9, 10, 17, 23, 35.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	713.317.844	216.716.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.804.913.114	14.715.481.421
Cộng	15.518.230.958	14.932.197.964

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	64.715.246.507	67.879.058.734
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	35.912.031.328	32.621.889.815
<i>Goldstar Marine</i>	<i>13.799.143.012</i>	<i>10.955.412.152</i>
<i>Maersk line a/s</i>	<i>7.505.511.601</i>	<i>5.225.974.549</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi</i>	<i>14.607.376.715</i>	<i>16.440.503.114</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	28.803.215.179	35.257.168.919

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(11.997.570.582)	(11.997.570.582)

Trích lập dự phòng	(176.064)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-

Số dư cuối năm	(11.997.746.646)	(11.997.570.582)
-----------------------	-------------------------	-------------------------

Trong đó:

Phải thu của khách hàng	(11.364.627.284)	(11.364.451.220)
Phải thu khác	(588.642.362)	(588.642.362)
Trả trước cho người bán	(44.477.000)	(44.477.000)

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.997.746.646	-	11.997.570.582	-
- Công ty TNHH Vận tải biển và Thương mại Hòa Phát	3.543.444.695	-	3.543.444.695	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>	<i>3.543.444.695</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải biển Tự Thành	3.297.459.144	-	3.297.459.144	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>	<i>3.297.459.144</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Thương mại vận tải	1.892.531.640	-	1.892.531.640	-

Hải Phòng

Thời gian quá hạn: trên 03 năm

<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.892.531.640</i>	-	<i>1.892.531.640</i>	-
- Các đối tượng khác	3.264.311.167	-	3.264.135.103	-

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

9.1 Ngắn hạn

3.000.000.000 3.000.000.000

6.000.000.000

6.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng

3.000.000.000 3.000.000.000

3.000.000.000

3.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng

- -

3.000.000.000

3.000.000.000

9.2 Dài hạn

1.000.000.000 1.000.000.000

-

-

Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam

1.000.000.000 1.000.000.000

-

-

9.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị

Giá gốc

Dự phòng

Giá trị

hợp lý

hợp lý

Đầu tư vào đơn vị khác	31.457.513.830	(214.141.976)	4.438.878.650	12.864.044.576	(105.680.803)	15.762.542.047
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco (*)	886.050.000	(14.276.106)		886.050.000	(49.020.850)	
Công ty Cổ phần Hải Minh	786.585.670	(199.865.870)	586.719.800	786.585.670	(31.277.553)	755.308.117
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	2.377.778.160	-	3.761.438.850	9.309.808.906	-	14.951.016.330
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương (*)	900.000.000	-		900.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais (*)	600.000.000	-		600.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU (*)	300.000.000	-		300.000.000	-	
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	81.600.000	-	90.720.000	81.600.000	(25.382.400)	56.217.600
Công ty Cổ phần Cảng Mipec (*)	25.525.500.000	-		-	-	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị còn lại do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

31/12/2019				01/01/2019			
Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
(CP)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)

Tổng giá trị cổ phiếu	2.064.638	30.571.463.830	(199.865.870)	4.438.878.650	1.490.028	11.977.994.576	(56.659.953)	15.762.542.047
Công ty Cổ phần Hải Minh	62.417	786.585.670	(199.865.870)	586.719.800	62.417	786.585.670	(31.277.553)	755.308.117
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	317.421	2.377.778.160	-	3.761.438.850	1.242.811	9.309.808.906	-	14.951.016.330
Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương	90.000	900.000.000	-	-	90.000	900.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Vijais	60.000	600.000.000	-	-	60.000	600.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng	4.800	81.600.000	-	90.720.000	4.800	81.600.000	(25.382.400)	56.217.600
Công ty Cổ phần Đầu tư MLU	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	1.500.000	25.525.500.000	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác		886.050.000	(14.276.106)			886.050.000	(49.020.850)	
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco		886.050.000	(14.276.106)			886.050.000	(49.020.850)	

9.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Năm 2019

Năm 2018

VND

VND

Số dư đầu năm	(105.680.803)	(189.985.098)
Trích lập dự phòng	(124.485.917)	(13.382.400)
Hoàn nhập dự phòng	16.024.744	97.686.695
Số dư cuối năm	(214.141.976)	(105.680.803)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
10.1 Ngắn hạn	26.032.477.271	(588.642.362)	26.646.672.199	(588.642.362)
Lãi dự thu	19.228.931	-	48.258.333	-
Tạm ứng	4.293.600.103	(7.157.886)	3.641.827.228	(7.157.886)
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	2.108.000	-	2.108.000	-
Công ty CP Thực phẩm Vijais	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Quang Thịnh	340.773.576	(340.773.576)	340.773.576	(340.773.576)
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	333.311.562	-	333.311.562	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	1.093.153.250	-	1.522.133.450	-
Công ty CP Đầu tư MLU	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Công ty CP Hàng Hải Nam	12.693.570	-	12.693.570	-

Công cụ, dụng cụ	2.156.537.060	-	2.851.933.652	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.118.715.186	-	5.815.062.464	-
Thành phẩm (*)	7.960.121.650	-	6.052.898.604	-
Cộng	40.709.459.809	-	40.098.085.837	-

(*): là sản phẩm được hình thành từ việc kết hợp, lắp ghép các nguyên vật liệu, chúng sẽ tái tham gia vào quá trình tính giá thành của dịch vụ cung cấp.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	574.887.496	1.412.476.550
Chi phí bảo hiểm	41.060.191	100.075.006
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	523.726.389	811.652.360
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	10.100.916	447.781.601
Chi phí trả trước khác	-	52.967.583
12.2 Dài hạn	1.528.684.475	1.066.852.460

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.505.403.922	859.389.492
Chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	21.527.776	158.921.301
Chi phí trả trước khác	1.752.777	48.541.667

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	30.088.754.411	5.429.171.778	29.300.708.554	71.796.000	64.890.430.743
Tăng trong năm	45.628.460	465.204.408	-	-	510.832.868
Mua sắm	-	141.820.000	-	-	141.820.000
XDCB hoàn thành	45.628.460	323.384.408	-	-	369.012.868
Giảm trong năm	-	-	157.500.000	-	157.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	157.500.000	-	157.500.000
Tại 31/12/2019	30.134.382.871	5.894.376.186	29.143.208.554	71.796.000	65.243.763.611
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	10.531.331.117	3.672.694.453	12.817.764.233	52.986.545	27.074.776.348

Tăng trong năm	2.049.205.975	384.100.216	2.906.628.506	7.260.000	5.347.194.697
Khấu hao trong năm	2.049.205.975	384.100.216	2.906.628.506	7.260.000	5.347.194.697
Giảm trong năm	-	-	157.500.000	-	157.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	157.500.000	-	157.500.000
Tại 31/12/2019	12.580.537.092	4.056.794.669	15.566.892.739	60.246.545	32.264.471.045
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	19.557.423.294	1.756.477.325	16.482.944.321	18.809.455	37.815.654.395
Tại 31/12/2019	17.553.845.779	1.837.581.517	13.576.315.815	11.549.455	32.979.292.566

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 4.647.919.028 VND (tại ngày 31/12/2018 là 4.146.071.534 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 17.104.691.840 VND (tại ngày 31/12/2018 là 23.386.911.842 VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Đơn

Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
_____	_____	_____

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2019	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Tại ngày 31/12/2019	633.632.000	40.000.000	673.632.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	40.000.000	40.000.000
Tại ngày 31/12/2019	-	40.000.000	40.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	633.632.000	-	633.632.000
Tại ngày 31/12/2019	633.632.000	-	633.632.000

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018 là 40.000.000 VND.

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.252.109.322	3.357.217.908
Tăng trong năm	1.464.780.206	1.010.298.339
Giảm trong năm	399.652.477	2.115.406.925

Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	369.012.868	1.671.182.955
Kết chuyển sang chi phí	-	326.004.681
Kết chuyển giảm khác	30.639.609	118.219.289
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	3.317.237.051	2.252.109.322
(*) Bao gồm:		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phần mềm Vĩnh Cửu	2.696.748.000	1.628.748.000
Các công trình khác	620.489.051	623.361.322
Cộng	3.317.237.051	2.252.109.322
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	174.522.770	684.786.899
Lãi vay phải trả	44.947.320	9.876.165

Tiền điện, nước, cước điện thoại và internet	28.818.945	1.538.093
Phí môi giới phải trả cho các hãng tàu	-	519.203.149
Chi phí phải trả khác	100.756.505	154.169.492

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	11.041.763.715	11.041.763.715	18.251.367.015	18.251.367.015
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.720.239.689	2.720.239.689	1.315.660.549	1.315.660.549
<i>Công ty TNHH dịch vụ container Maserco</i>	<i>1.511.660.549</i>	<i>1.511.660.549</i>	<i>1.315.660.549</i>	<i>1.315.660.549</i>
<i>Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Việt</i>	<i>1.208.579.140</i>	<i>1.208.579.140</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	8.321.524.026	8.321.524.026	16.935.706.466	16.935.706.466

Phải trả người bán là các bên liên quan	1.511.660.549	1.511.660.549	1.315.660.549	1.315.660.549
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco</i>	<i>1.511.660.549</i>	<i>1.511.660.549</i>	<i>1.315.660.549</i>	<i>1.315.660.549</i>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	549.652.806	6.003.968.040	5.826.175.847	727.444.999
<i>Công ty</i>	<i>448.845.990</i>	<i>4.435.852.394</i>	<i>4.316.545.855</i>	<i>568.152.529</i>
<i>Chi nhánh</i>	<i>100.806.816</i>	<i>1.568.115.646</i>	<i>1.509.629.992</i>	<i>159.292.470</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.913.205.593	2.777.076.557	4.039.624.272	650.657.878
Thuế thu nhập cá nhân	36.175.516	596.062.186	583.542.864	48.694.838
<i>Công ty</i>	<i>57.619.676</i>	<i>522.796.240</i>	<i>509.001.723</i>	<i>71.414.193</i>
<i>Chi nhánh</i>	<i>(21.444.160)</i>	<i>73.265.946</i>	<i>74.541.141</i>	<i>(22.719.355)</i>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	183.469.100	2.011.290.900	1.896.352.900	298.407.100
Các loại thuế khác	-	11.514.457	11.514.457	-

Cộng	2.682.503.015	11.399.912.140	12.357.210.340	1.725.204.815
-------------	----------------------	-----------------------	-----------------------	----------------------

Trong đó:

18.1 Phải nộp	2.703.947.175			1.725.204.815
18.2 Phải thu	21.444.160			-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	20.423.117.617	3.724.261.085
Kinh phí công đoàn	308.665.820	370.431.872
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	154.024.367	457.705.232
Mượn vật tư của Tenglay Dry Port Co., Ltd.	3.576.336.099	1.412.871.741
Tạm nhập vật tư	129.472.328	499.898.766
Công ty CP Hàng Hải Nam Dương	15.315.300.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	939.319.003	983.353.474

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

31/12/2019	01/01/2019
-------------------	-------------------

	VND		VND			
Ngắn hạn	26.336.018.439		26.012.884.727			
Các khoản vay	26.336.018.439		26.012.884.727			
. Các khoản vay	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	26.012.884.727	26.012.884.727	92.634.623.144	92.311.489.432	26.336.018.439	26.336.018.439
- Vay ngắn hạn [1]	25.183.718.011	25.183.718.011	92.634.623.144	91.482.322.716	26.336.018.439	26.336.018.439
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	4.684.287.889	4.684.287.889	33.524.922.523	27.620.978.335	10.588.232.077	10.588.232.077
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.550.934.916	7.550.934.916	38.679.449.187	36.977.798.549	9.252.585.554	9.252.585.554
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	11.085.281.222	11.085.281.222	19.708.135.536	24.298.215.950	6.495.200.808	6.495.200.808
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -	1.863.213.984	1.863.213.984	722.115.898	2.585.329.882	-	-

Chi nhánh Hải Phòng

- Vay dài hạn đến hạn trả	829.166.716	829.166.716	-	829.166.716	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	829.166.716	829.166.716	-	829.166.716	-	-

[1] Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

21.VỐN CHỦ SỞ HỮU Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	144.192.890.000	(643.572.900)	12.776.991.134	22.862.255	21.809.453.599	178.158.624.088
Tăng trong năm trước	7.204.560.000	-	803.932.000	-	10.736.455.873	18.744.947.873
Tăng vốn	7.204.560.000	-	-	-	-	7.204.560.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	10.736.455.873	10.736.455.873
Phân phối lợi nhuận	-	-	803.932.000	-	-	803.932.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	8.863.911.420	8.863.911.420
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	8.863.911.420	8.863.911.420
Số đầu năm nay	151.397.450.000	(643.572.900)	13.580.923.134	22.862.255	23.681.998.052	188.039.660.541
Tăng trong năm nay	-	-	536.823.000	-	12.046.214.089	12.583.037.089
Lãi trong năm	-	-	-	-	12.046.214.089	12.046.214.089
Phân phối lợi nhuận	-	-	536.823.000	-	-	536.823.000
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	9.180.341.500	9.180.341.500
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	9.180.341.500	9.180.341.500
Số cuối năm nay	151.397.450.000	(643.572.900)	14.117.746.134	22.862.255	26.547.870.641	191.442.356.130

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	151.397.450.000	144.192.890.000
Tăng trong năm	-	7.204.560.000
Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	7.204.560.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	151.397.450.000	151.397.450.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số đầu năm	23.681.998.052	21.809.453.599
Tăng trong năm	12.046.214.089	10.736.455.873
Lãi trong năm	12.046.214.089	10.736.455.873
Giảm trong năm	9.180.341.500	8.863.911.420
Phân phối lợi nhuận năm trước	9.180.341.500	8.863.911.420
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>7.569.872.500</i>	-
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	<i>7.204.560.000</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>536.823.000</i>	<i>803.932.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>1.073.646.000</i>	<i>855.419.420</i>
Số cuối năm	26.547.870.641	23.681.998.052

c. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.139.745	15.139.745
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.139.745	15.139.745
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.139.745</i>	<i>15.139.745</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.139.745	15.139.745
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.139.745</i>	<i>15.139.745</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	381.161,67	168.152,20

22. DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.118.630.584	180.668.268.189
Doanh thu sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	140.089.308.760	157.601.460.386
Doanh thu khai thác bãi container và doanh thu khác	17.029.321.824	23.066.807.803
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.909.091	-
Hàng bán bị trả lại	4.909.091	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.113.721.493	180.668.268.189

Trong đó:

Doanh thu đôi với các bên liên quan

Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco - 55.619.654

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	115.855.852.503	126.703.368.694
Giá vốn khai thác bãi container và giá vốn khác	15.297.567.211	23.194.124.259
Cộng	131.153.419.714	149.897.492.953

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	558.059.106	383.987.134
Lãi tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Motachi	-	18.653.056
Lãi bán các khoản đầu tư	5.416.363.754	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.019.027.100	1.553.405.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.107.821	49.227.525
Cộng	7.040.557.781	2.005.272.715

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.982.726.500	1.953.107.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	101.807.535	81.726.212

Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	108.461.173	(84.304.295)
Cộng	2.192.995.208	1.950.529.017
26. THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	4.545.455	-
Xử lý công nợ	140.986.802	-
Thanh lý công cụ dụng cụ, vật tư	40.000.000	592.304.174
Kinh phí bồi thường dự án đường Ngô quyền	72.233.810	-
Các khoản khác	148.732.111	383.559.715
Cộng	406.498.178	975.863.889
27. CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	-	(1.202.158.857)
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	1.992.630.702
Giá trị công cụ dụng cụ, vật tư thanh lý	20.000.000	583.461.806
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	54.550.436	67.148.400
Phạt bồi thường	-	285.768.000
Phạt vi phạm giao thông	-	12.800.000
Các khoản khác	5.392.041	127.871.526
Cộng	79.942.477	1.867.521.577
28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2019	Năm 2018

	VND	VND
29.1 Chi phí bán hàng	637.793.039	927.553.603
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	582.183.237	801.295.759
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>326.849.800</i>	<i>378.063.900</i>
<i>Chi phí vật liệu</i>	<i>33.965.189</i>	<i>187.473.421</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>221.368.248</i>	<i>235.758.438</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	55.609.802	126.257.844
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.699.755.047	15.956.646.177
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	10.147.860.464	9.925.816.600
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>10.147.860.464</i>	<i>9.925.816.600</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.551.894.583	6.030.829.577
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.303.172.955	81.397.502.330
Chi phí nhân công	48.676.349.244	56.984.613.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.347.194.697	5.561.712.484
Chi phí khác	20.374.950.608	27.050.956.835
Cộng	147.701.667.504	170.994.785.019
30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	14.796.871.967	13.049.661.466

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm (2)=(3)-(4)	(1.043.582.579)	(1.483.633.502)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (3)</i>	61.290.284	93.338.933
Các khoản bị phạt	54.550.436	79.948.400
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền năm nay	6.739.848	13.390.533
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (4)</i>	1.104.872.863	1.576.972.435
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.019.027.100	1.553.405.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản phải thu năm trước	13.390.533	23.567.435
Thu nhập đã truy thu theo Biên bản kiểm tra thuế	72.455.230	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)	13.753.289.388	11.566.027.964
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)*(6)	2.750.657.878	2.313.205.593

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	12.046.214.089	10.736.455.873
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.073.646.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	12.046.214.089	9.662.809.873
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	15.139.745	14.656.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	796	659

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2019.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.518.230.958	19.459.963.903
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu của khách hàng	53.350.619.223	56.514.607.514
Phải thu khác	56.166.100.761	57.446.560.495
Cộng	134.034.950.942	139.421.131.912
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	11.041.763.715	18.251.367.015
Chi phí phải trả	174.522.770	684.786.899
Phải trả khác	19.960.427.430	2.896.123.981
Vay và nợ thuê tài chính	26.336.018.439	26.012.884.727
Cộng	57.512.732.354	47.845.162.622

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp

lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD):

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính	10.169.158.753	4.988.152.641
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.474.369.753	3.896.037.703
Phải thu của khách hàng	1.694.789.000	1.092.114.938
Nợ tài chính	408.634.657	955.737.295
Phải trả người bán	408.634.657	955.737.295
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	9.760.524.096	4.032.415.346
Mức độ rủi ro tiền tệ	9.760.524.096	4.032.415.346

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của một số khoản vay được thả nổi và biến động tùy thuộc vào diễn biến thị trường tiền tệ trong từng thời kỳ. Do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.997.746.646	11.997.570.582
Cộng	11.997.746.646	11.997.570.582

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không còn tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	11.041.763.715	-
Chi phí phải trả	174.522.770	-
Phải trả khác	19.960.427.430	-
Vay và nợ thuê tài chính	26.336.018.439	-
Cộng	57.512.732.354	-
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	18.251.367.015	-
Chi phí phải trả	684.786.899	-

Phải trả khác	2.896.123.981	-
Vay và nợ thuê tài chính	26.012.884.727	-
Cộng	47.845.162.622	-

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	Xem TM 4.5.2		
Cung cấp dịch vụ		-	55.619.654
Thuế GTGT đầu ra		-	5.561.965
Mua dịch vụ (gồm thuế GTGT đầu vào)		396.000.000	396.000.000
Bù trừ công nợ		-	93.170.297
Thanh toán tiền hàng		200.000.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT		421.500.000	434.800.000
Lương (thu nhập) của Ban Giám đốc		770.523.400	1.044.054.520
<i>Giám đốc</i>		<i>286.387.600</i>	<i>391.284.000</i>
<i>Phó Giám đốc</i>		<i>484.135.800</i>	<i>652.770.520</i>
Cộng		1.192.023.400	1.478.854.520

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ và bộ phận khai thác bãi container. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			254.866.404.530
Cộng			254.866.404.530
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			63.424.048.400
Cộng			63.424.048.400

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	140.089.308.760	17.024.412.733	157.113.721.493
Giá vốn hàng bán	115.855.852.503	15.297.567.211	131.153.419.714
Chi phí không phân bổ			16.337.548.086
Doanh thu hoạt động tài chính			7.040.557.781
Chi phí tài chính			2.192.995.208
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.470.316.266
Lãi (lỗ) khác			326.555.701
Lợi nhuận trước thuế			14.796.871.967
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.750.657.878
Lợi nhuận sau thuế			12.046.214.089

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			244.580.225.779
Cộng			244.580.225.779
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			56.540.565.238
Cộng			56.540.565.238

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	Khai thác bãi container và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	157.601.460.386	23.066.807.803	180.668.268.189
Giá vốn hàng bán	126.703.368.694	23.194.124.259	149.897.492.953
Chi phí không phân bổ			16.884.199.780
Doanh thu hoạt động tài chính			2.005.272.715
Chi phí tài chính			1.950.529.017
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.941.319.154
Lãi (lỗ) khác			(891.657.688)
Lợi nhuận trước thuế			13.049.661.466
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.313.205.593
Lợi nhuận sau thuế			10.736.455.873

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Hải Phòng, ngày 03/04/2020

CTY CP CUNG ỨNG VÀ DVKT HÀNG HẢI

